shì wēi zhě

示威者

noun · protester

Example Sentences

Shì wēi zhě zài guǎng chǎng shàng jǔ zhe biāo yǔ
示威者在广场上举着标语。

The protesters held signs in the square.

Jǐng fāng yǔ shì wēi zhě fā shēng le chōng tū
警方与示威者发生了冲突。

The police clashed with the protesters.

Trace each character, then write the word on your own.

示 示 示 示 示 示 示 示

威 威 威 威 威 威 威 威 威 威 威 威

者 者 者 者 者 者 者 者 者 者 者